

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV năm 2014

HÀ NỘI - NĂM 2014

| <b>NỘI DUNG</b>                             | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------|--------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>                 | <b>1</b>     |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>3</b>     |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           | <b>4</b>     |
| <b>Thuyết minh Báo cáo tài chính</b>        | <b>5</b>     |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014               | 01/01/2014               |
|---------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                              |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>966.394.793.356</b>   | <b>869.253.233.347</b>   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        | 3           | 328.491.195.250          | 146.112.536.235          |
| 1. Tiền                                     | 111        |             | 158.485.086.006          | 76.112.536.235           |
| 2. Các khoản tương đương tiền               | 112        |             | 170.006.109.244          | 70.000.000.000           |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn     | 120        | 4           | 281.282.221.062          | 346.241.942.442          |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                          | 121        |             | 281.282.221.062          | 362.851.498.242          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn        | 129        |             | -                        | (16.609.555.800)         |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 275.310.721.548          | 271.829.144.113          |
| 1. Phải thu của khách hàng                  | 131        |             | 266.910.356.785          | 236.747.660.459          |
| 2. Trả trước cho người bán                  | 132        |             | 13.033.548.054           | 39.997.133.468           |
| 5. Các khoản phải thu khác                  | 135        | 5           | 2.616.877.509            | 6.508.308.116            |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi      | 139        |             | (7.250.060.800)          | (11.423.957.930)         |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | 6           | 78.759.122.848           | 93.739.670.508           |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 78.759.122.848           | 93.739.670.508           |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        | 7           | 2.551.532.648            | 11.329.940.049           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        |             | -                        | 2.876.860                |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 99.565.297               | 8.808.884.938            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154        |             | 9.632.950                | 671.808.427              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                    | 158        |             | 2.442.334.401            | 1.846.369.824            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>1.142.044.024.226</b> | <b>1.082.480.917.364</b> |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |             | 433.519.344.071          | 323.803.294.394          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 8           | 132.062.327.738          | 153.521.427.391          |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 325.154.314.764          | 322.903.409.547          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (193.091.987.026)        | (169.381.982.156)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 9           | 13.333.324               | 33.333.328               |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 60.000.000               | 60.000.000               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (46.666.676)             | (26.666.672)             |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 230        | 10          | 301.443.683.009          | 170.248.533.675          |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn      | 250        | 11          | 687.008.177.059          | 737.413.177.059          |
| 1. Đầu tư vào công ty con                   | 251        |             | 595.712.034.099          | 646.117.034.099          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh  | 252        |             | 91.296.142.960           | 91.296.142.960           |
| V. Tài sản dài hạn khác                     | 260        | 12          | 21.516.503.096           | 21.264.445.911           |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        |             | 21.450.455.096           | 21.198.397.911           |
| 3. Tài sản dài hạn khác                     | 268        |             | 66.048.000               | 66.048.000               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>2.108.438.817.582</b> | <b>1.951.734.150.711</b> |

| CHỈ TIÊU                                        | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014        | 01/01/2014        |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                 |       |             |                   |                   |
| NGUỒN VỐN                                       |       |             |                   |                   |
| A. NỢ PHẢI TRẢ                                  | 300   |             | 437.148.720.020   | 327.758.084.801   |
| I. Nợ ngắn hạn                                  | 310   |             | 338.291.110.504   | 288.658.996.598   |
| 2. Phải trả người bán                           | 312   |             | 203.571.131.270   | 212.876.218.434   |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313   |             | 3.224.788.793     | 2.612.200.340     |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 314   | 13          | 24.031.264.051    | 12.097.843.548    |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315   |             | 30.130.004.009    | 21.333.947.765    |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316   | 14          | 388.000.000       | 334.000.000       |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác   | 319   | 15          | 59.521.289.746    | 25.805.746.376    |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323   |             | 17.424.632.635    | 13.599.040.135    |
| II. Nợ dài hạn                                  | 330   |             | 98.857.609.516    | 39.099.088.203    |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333   | 16          | 4.697.579.662     | 1.585.633.992     |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337   |             | 34.139.544.070    | 32.014.454.211    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                     | 338   |             | 50.765.485.784    | -                 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ         | 339   |             | 9.255.000.000     | 5.499.000.000     |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU                         | 400   |             | 1.671.290.097.562 | 1.623.976.065.910 |
| I. Vốn chủ sở hữu                               | 410   | 17          | 1.670.036.521.349 | 1.622.503.471.970 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411   |             | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                 | 414   |             | (5.025.000.000)   | (5.025.000.000)   |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417   |             | 22.000.000.000    | -                 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418   |             | 10.500.000.000    | 4.000.000.000     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420   |             | 242.561.521.349   | 223.528.471.970   |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                  | 430   |             | 1.253.576.213     | 1.472.593.940     |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 432   | 18          | (1.437.626.564)   | 1.472.593.940     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433   |             | 2.691.202.777     | -                 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                             | 440   |             | 2.108.438.817.582 | 1.951.734.150.711 |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU                                | Mã số | Thuyết minh |  | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------------------|-------|-------------|--|------------|------------|
|                                         |       |             |  |            |            |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN |       |             |  |            |            |

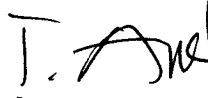
007. Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)

- Yên Nhật (JPY)



**Đoàn Thị Lan Phương**  
NGƯỜI LẬP BIỂU



**Phạm Tuấn Anh**  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



127.048,24  
33.000

38.740,46  
33.000

**Nguyễn Trọng Tiểu**  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng 02 năm 2015

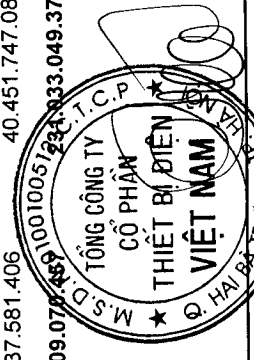
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2014

| Chỉ tiêu                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2014  | Quý IV năm 2013 | Năm 2014          | Năm 2013          |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 19          | 303.676.379.594  | 303.200.436.618 | 1.283.672.651.858 | 1.194.600.995.419 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 03    | 20          | 712.773.000      | 25.382.727      | 8.151.897.005     | 4.254.864.127     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 21          | 302.963.606.594  | 303.175.053.891 | 1.275.520.754.853 | 1.190.346.131.292 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 22          | 242.211.162.354  | 275.133.401.286 | 1.045.163.800.334 | 1.025.565.311.630 |
| 5. Lợi nhuận bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20    |             | 60.752.444.240   | 28.041.652.605  | 230.356.954.519   | 164.780.819.662   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 23          | 8.744.797.627    | 84.713.824.740  | 152.197.783.442   | 173.588.543.336   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 24          | (14.751.643.759) | 4.204.159.818   | (13.858.669.689)  | 5.865.103.184     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          |       |             | 115.149.415      | 2.415.050.423   | 194.258.129       | 3.636.217.090     |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | 25          | 9.887.145.514    | 8.893.690.734   | 33.191.081.912    | 26.975.626.448    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | 26          | 26.999.266.327   | 5.633.562.947   | 55.271.429.545    | 50.665.844.850    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD              | 30    |             | 47.362.473.785   | 94.024.063.846  | 307.950.896.193   | 254.862.788.516   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 27          | 409.716.555      | 19.853.612      | 4.250.604.698     | 44.654.148        |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 28          | 37.180.594.737   | 497.265.595     | 40.716.704.426    | 684.118.739       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (36.770.878.182) | (477.411.983)   | (36.466.099.728)  | (639.464.591)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 10.591.595.603   | 93.546.651.863  | 271.484.796.465   | 254.223.323.925   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 29          | 10.400.893.704   | 10.337.581.406  | 40.451.747.086    | 33.585.645.566    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |             | 190.701.899      | 83.209.070.459  | 231.033.049.379   | 220.637.678.359   |

*(Signature)*

*(Signature)*



Đoàn Thị Lan Phương  
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Tuấn Anh  
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Tiểu

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng 02 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2014

| Chi tiêu                                                        | Thuyết<br>Mã số minh | Năm 2014                 | Năm 2013                 |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất - kinh doanh</b>    |                      |                          |                          |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác        | 01                   | 1.429.704.726.236        | 1.180.856.127.529        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ             | 02                   | (1.167.098.016.825)      | (981.411.559.152)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                              | 03                   | (59.500.110.584)         | (54.462.509.886)         |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                         | 04                   | (194.258.129)            | (3.636.217.090)          |
| 5. Tiền chi nộp thuế TNDN                                       | 05                   | (28.979.831.009)         | (34.109.537.915)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06                   | 12.009.489.169           | 42.204.763.085           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07                   | (71.620.794.395)         | (203.232.296.363)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất - kinh doanh</b> | <b>20</b>            | <b>114.321.204.463</b>   | <b>(53.791.229.792)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |                      |                          |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21                   | (54.249.552.270)         | (126.439.650.378)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác  | 22                   | 4.442.283.547            | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23                   | (42.661.479.020)         | (117.385.120.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác     | 24                   | 120.397.275.246          | 266.952.200.000          |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác                      | 25                   | -                        | (70.061.229.404)         |
| 6. Tiền thu đầu tư vốn góp vào đơn vị khác                      | 26                   | 51.000.000.000           | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia             | 27                   | 155.747.813.567          | 176.222.192.247          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b>            | <b>234.676.341.070</b>   | <b>129.288.392.465</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |                      |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31                   | -                        | -                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu    | 32                   | -                        | (5.025.000.000)          |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                         | 33                   | 14.953.211.660           | 258.794.023.157          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 34                   | (14.953.211.660)         | (258.794.023.157)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                               | 35                   | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36                   | (166.620.730.000)        | (286.031.320.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b>            | <b>(166.620.730.000)</b> | <b>(291.056.320.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>50</b>            | <b>182.376.815.533</b>   | <b>(215.559.157.327)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b>            | <b>146.112.536.235</b>   | <b>361.672.624.621</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61                   | 1.843.482                | (931.059)                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         | <b>70</b>            | <b>328.491.195.250</b>   | <b>146.112.536.235</b>   |



Đoàn Thị Lan Phương  
NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Tuấn Anh  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Tiểu  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày tháng 02 năm 2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng công ty: 52 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Các đơn vị trực thuộc của Tổng công ty như sau:**

**Hoạt động kinh doanh chính**

Cơ sở tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh  
Khách sạn Bình Minh - Hà Nội

SXKD Thiết bị điện  
Kinh doanh khách sạn

**Thông tin về các công ty con, công ty liên kết liên doanh của Tổng công ty xem tại Thuyết minh số 11.**

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp sản xuất kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực chính là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị hạch toán phụ thuộc và tại văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính này, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.6. Các khoản phải thu**



Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                        |             |
|----------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc               | 20 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                    | 03 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải                  | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn/ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 3 năm tài chính.

## 2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Tổng công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được trình bày theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của Tổng công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau ngày góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

## **2.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.13. Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## **2.14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty, Thông báo của Hội đồng quản trị và Tổng công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

## **2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.16. Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.17. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.18. Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                       | 1.258.930.321          | 1.453.058.964          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 157.226.155.685        | 74.659.477.271         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 170.006.109.244        | 70.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>328.491.195.250</b> | <b>146.112.536.235</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi không quá 3 tháng

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                          | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>       |
|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                          | VND                    | VND                     |
| <b>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</b>                       | -                      | 24.230.756.200          |
| Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội | -                      | 24.230.756.200          |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>                              | <b>281.282.221.062</b> | <b>338.620.742.042</b>  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng</b>      | <b>147.661.751.062</b> | <b>160.000.272.042</b>  |
| <b>Cho vay ngắn hạn</b>                                  | <b>133.620.470.000</b> | <b>178.620.470.000</b>  |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam                    | 95.000.000.000         | 95.000.000.000          |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC              | 6.000.000.000          | -                       |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I                            | 5.735.350.000          | 7.735.350.000           |
| Công ty cổ phần kinh doanh vật tư THIBIDI                | -                      | 15.000.000.000          |
| Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary      | 12.385.120.000         | 12.385.120.000          |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội                | 4.500.000.000          | 4.500.000.000           |
| Công ty cổ phần chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội | -                      | 1.000.000.000           |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương                    | 10.000.000.000         | 10.000.000.000          |
| Công ty cổ phần đầu tư Lạc Hồng                          | -                      | 33.000.000.000          |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)</b>             | -                      | <b>(16.609.555.800)</b> |
| Cty CP chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội          | -                      | (16.609.555.800)        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>281.282.221.062</b> | <b>346.241.942.442</b>  |

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                    | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Các khoản Bảo hiểm, KPCĐ ứng trước | 7.773.881            | 135.299.438          |
| Các khoản phải thu về lãi cho vay  | 1.349.765.563        | 3.478.077.800        |
| Các khoản phải thu về cổ tức       | -                    | 2.329.786.500        |
| Các khoản phải thu khác            | 1.259.338.065        | 565.144.378          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.616.877.509</b> | <b>6.508.308.116</b> |

**6 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 18.206.616.003        | 27.478.661.754        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.637.759.111         | 1.058.820.368         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.311.230.912         | 5.568.373.585         |
| Thành phẩm                          | 52.603.516.822        | 59.633.814.801        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>78.759.122.848</b> | <b>93.739.670.508</b> |

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                  | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>     |
|--------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                  | VND                   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | -                    | 2.876.860             |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 99.565.297           | 8.808.884.938         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 9.632.950            | 671.808.427           |
| - Thuế TNCN nộp thừa                             | -                    | 381.591.477           |
| - Thuế GTGT nộp thừa                             | 9.632.950            | 9.632.950             |
| - Tiền thuê đất đã nộp NSNN nhưng được miễn giảm | -                    | 280.584.000           |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 2.442.334.401        | 1.846.369.824         |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý                        | 16.084.280           | 16.084.280            |
| - Tạm ứng                                        | 2.403.780.121        | 1.807.815.544         |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                       | 22.470.000           | 22.470.000            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2.551.532.648</b> | <b>11.329.940.049</b> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

52 Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Quý IV năm 2014

**8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| Chi tiêu                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Cộng            |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                          |                     |                                   |                             |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 190.435.601.011          | 120.283.309.112     | 10.369.858.015                    | 1.814.641.409               | 322.903.409.547 |
| 2. Số tăng trong kỳ               | 894.211.553              | 6.534.717.093       | 31.500.000                        | -                           | 7.460.428.646   |
| - Mua sắm tài sản mới             | -                        | 6.534.717.093       | 31.500.000                        |                             | 6.566.217.093   |
| - Xây dựng hoàn thành             | 894.211.553              | -                   |                                   |                             | 894.211.553     |
| 3. Số giảm trong kỳ               | -                        | 4.243.084.000       | 966.439.429                       | -                           | 5.209.523.429   |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          | 4.243.084.000       | 966.439.429                       |                             | 5.209.523.429   |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | 191.329.812.564          | 122.574.942.205     | 9.434.918.586                     | 1.814.641.409               | 325.154.314.764 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                                   |                             |                 |
| 1. Số dư đầu năm                  | 93.819.272.775           | 67.236.825.105      | 7.045.167.461                     | 1.280.716.815               | 169.381.982.156 |
| 2. Số tăng trong kỳ               | 11.550.726.519           | 12.162.164.473      | 1.381.045.727                     | 289.688.240                 | 25.383.624.959  |
| - Trích khấu hao                  | 11.550.726.519           | 12.162.164.473      | 1.381.045.727                     | 289.688.240                 | 25.383.624.959  |
| Quý I                             | 2.986.190.027            | 3.138.604.611       | 347.132.424                       | 78.236.802                  | 6.550.163.864   |
| Quý II                            | 2.949.934.246            | 3.113.581.988       | 347.132.424                       | 76.220.778                  | 6.486.869.436   |
| Quý III                           | 2.869.753.545            | 3.043.444.941       | 464.771.978                       | 70.067.441                  | 6.448.037.905   |
| Quý IV                            | 2.744.848.701            | 2.866.532.933       | 222.008.901                       | 65.163.219                  | 5.898.553.754   |
| 3. Số giảm trong kỳ               | -                        | 707.180.660         | 966.439.429                       | -                           | 1.673.620.089   |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                          | 707.180.660         | 966.439.429                       |                             | 1.673.620.089   |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | 105.369.999.294          | 78.691.808.918      | 7.459.773.759                     | 1.570.405.055               | 193.091.987.026 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                          |                     |                                   |                             |                 |
| 1. Đầu năm                        | 96.616.328.236           | 53.046.484.007      | 3.324.690.554                     | 533.924.594                 | 153.521.427.391 |
| 2. Cuối kỳ                        | 85.959.813.270           | 43.883.133.287      | 1.975.144.827                     | 244.236.354                 | 132.062.327.738 |

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Chi tiêu                          | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Cộng       |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                      |                      |            |
| 1. Số dư đầu năm                  | -                    | 60.000.000           | 60.000.000 |
| 2. Số tăng trong kỳ               | -                    |                      | -          |
| 3. Số giảm trong kỳ               |                      | -                    | -          |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | -                    | 60.000.000           | 60.000.000 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |            |
| 1. Số dư đầu năm                  | -                    | 26.666.672           | 26.666.672 |
| 2. Số tăng trong kỳ               | -                    | 20.000.004           | 20.000.004 |
| - Trích khấu hao                  |                      | 20.000.004           | 20.000.004 |
| Quý I                             |                      | 5.000.001            | 5.000.001  |
| Quý II                            |                      | 5.000.001            | 5.000.001  |
| Quý III                           |                      | 5.000.001            | 5.000.001  |
| Quý IV                            |                      | 5.000.001            | 5.000.001  |
| 3. Số giảm trong kỳ               |                      | -                    | -          |
| 4. Số dư cuối kỳ                  | -                    | 46.666.676           | 46.666.676 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                      |                      |            |
| 1. Đầu năm                        | -                    | 33.333.328           | 33.333.328 |
| 2. Cuối kỳ                        | -                    | 13.333.324           | 13.333.324 |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                    | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | VND                    | VND                    |
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>                                | -                      | 10.394.413             |
| - Máy quần dây                                     | -                      | 10.394.413             |
| <b>XDCB dở dang</b>                                | 301.443.683.009        | 170.238.139.262        |
| - VP KS tại số 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội         | 4.138.214.910          | 546.451.273            |
| - Trụ sở làm việc Tcty tại 52 Lê Đại Hành - Hà Nội | 297.305.468.099        | 169.669.634.977        |
| - Sửa chữa cổng CQ Tcty                            | -                      | 22.053.012             |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>301.443.683.009</b> | <b>170.248.533.675</b> |

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                             | 31/12/2014      | 01/01/2014      |
|---------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                             | VND             | VND             |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>               | 595.712.034.099 | 646.117.034.099 |
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam       | 220.957.490.174 | 220.957.490.174 |
| Công ty cổ phần thiết bị điện               | 92.462.038.822  | 92.462.038.822  |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội      | 214.009.733.181 | 264.414.733.181 |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC | 5.332.103.750   | 5.332.103.750   |



|                                                     |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I                       | 30.128.906.768         | 30.128.906.768         |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)   | 5.488.477.000          | 5.488.477.000          |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương               | 27.333.284.404         | 27.333.284.404         |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>      | <b>91.296.142.960</b>  | <b>91.296.142.960</b>  |
| Công ty cổ phần chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary | 16.777.167.627         | 16.777.167.627         |
| Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội           | 5.233.587.356          | 5.233.587.356          |
| Công ty dây đồng Việt Nam CFT                       | 69.285.387.977         | 69.285.387.977         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>687.008.177.059</b> | <b>737.413.177.059</b> |

*Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:*

| Tên công ty                                       | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính     |
|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------|--------------------------------|
| Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam             | TP. Hồ Chí Minh            | 65,006%       | SXKD dây cáp điện, khí cụ điện |
| Công ty cổ phần thiết bị điện                     | Tỉnh Đồng Nai              | 65,16%        | SX, chế tạo, KD Thiết bị điện  |
| Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội            | TP. Hà Nội                 | 65,84%        | SX, chế tạo, KD Thiết bị điện  |
| Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC       | TP. Hà Nội                 | 51,00%        | SX, chế tạo, KD Thiết bị điện  |
| Công ty cổ phần Khí cụ điện I                     | TP. Hà Nội                 | 51,03%        | SX, chế tạo, KD Thiết bị điện  |
| Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia) | Phnom Pênh - Campuchia     | 100,00%       | KD, phân phối Thiết bị điện    |
| Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương             | Hải Dương                  | 65,02%        | SX, chế tạo, KD máy bơm        |

*Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:*

| Tên công ty                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính       |
|-------------------------------------------------|----------------------------|---------------|----------------------------------|
| Cty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary      | TP. Hà Nội                 | 34,27%        | SX, chế tạo, KD Thiết bị điện    |
| Cty CP Chế tạo biến thế và vật liệu điện Hà Nội | TP. Hà Nội                 | 49,49%        | SX, chế tạo, KD Thiết bị điện    |
| Cty CP Vật tư và xây dựng Hà Nội                | TP. Hà Nội                 | 45,00%        | Xây dựng dân dụng và công nghiệp |

*Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:*

| Tên công ty               | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------|----------------------------|---------------|----------------------------|
| Cty Dây đồng Việt Nam CFT | Tỉnh Đồng Nai              | 36,35%        | SX dây đồng                |

## 12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

|                                                       | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | VND                   | VND                   |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>                      | <b>21.450.455.096</b> | <b>21.198.397.911</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                             | 792.317.839           | 1.396.379.108         |
| Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền                   | 12.001.250.757        | 11.088.358.801        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà xưởng, máy móc thiết bị | 261.480.084           | 616.609.922           |

|                                                          |                       |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất 50 năm tại Tiên Du - Bắc Ninh              | 7.786.080.672         | 7.983.015.636         |
| Các chi phí trả trước khác                               | 609.325.744           | 114.034.444           |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>66.048.000</b>     | <b>66.048.000</b>     |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại Khách sạn Melia - Hà Nội | 66.048.000            | 66.048.000            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>21.516.503.096</b> | <b>21.264.445.911</b> |

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 23.726.493.271        | 12.097.843.548        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 231.457.860           | -                     |
| Tiền thuê đất              | 73.312.920            | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>24.031.264.051</b> | <b>12.097.843.548</b> |

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                           | <b>31/12/2014</b>  | <b>01/01/2014</b>  |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | VND                | VND                |
| Trích trước phí kiểm toán | 135.000.000        | 230.000.000        |
| Chi phí phải trả khác     | 253.000.000        | 104.000.000        |
| <b>Cộng</b>               | <b>388.000.000</b> | <b>334.000.000</b> |

**15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                                 | <b>31/12/2014</b>     | <b>01/01/2014</b>     |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản Bảo hiểm, KPCĐ phải trả</b>                        | <b>909.187.198</b>    | <b>3.771.192.748</b>  |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>                        | <b>58.612.102.548</b> | <b>22.034.553.628</b> |
| Tiền đặt cọc thực hiện dự án 10 Trần Nguyên Hãn - Hà Nội        | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| Tiền cổ tức năm 2011, 2012, 2013                                | 808.210.000           | 28.940.000            |
| Tiền đặt cọc thẻ xe và ngắn hạn khác tại Toà nhà 52 Lê Đại Hành | 57.982.600            | -                     |
| Nhận bảo lãnh dự thầu ngắn hạn                                  | 32.700.000            | 795.000.000           |
| Thuế Thu nhập cá nhân thu thừa của CBCNV                        | 671.294.967           | 1.133.046.560         |
| Tiền nhà của CBCNV tại Khu TT 20 Hàng Vôi                       | 72.288.229            | 72.288.229            |
| Lãi chậm nộp SCIC                                               | 36.964.348.246        | -                     |
| Lãi vay trả thừa                                                | -                     | 333                   |
| Khác                                                            | 5.278.506             | 5.278.506             |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>59.521.289.746</b> | <b>25.805.746.376</b> |

**16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                 | <b>31/12/2014</b>    | <b>01/01/2014</b>    |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                 | VND                  | VND                  |
| <b>Nhận ký cược, ký quỹ</b>                     | <b>4.697.579.662</b> | <b>1.585.633.992</b> |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng                     | 4.447.579.662        | 1.335.633.992        |
| Tiền đặt cọc thuê Khách sạn Bình Minh - Hạ Long | 250.000.000          | 250.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>4.697.579.662</b> | <b>1.585.633.992</b> |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                        | Vốn đầu tư<br>của CSH | Cổ phiếu<br>quỹ | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Cộng              |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------|
| <b>Số dư đầu năm 2013</b>       | 1.400.000.000.000     | -               | 179.785.793.611             | -                        | 2.000.000.000             | 1.581.785.793.611 |
| <b>Tăng vốn trong năm 2013</b>  |                       |                 |                             |                          |                           |                   |
| - Phát sinh trong kỳ            | -                     | -               | 220.637.678.359             | -                        | 2.000.000.000             | 222.637.678.359   |
| <b>Giảm vốn trong năm 2013</b>  |                       |                 |                             |                          |                           |                   |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2012  | -                     | 5.025.000.000   | 176.895.000.000             | -                        | -                         | 181.920.000.000   |
| - Mua lại cổ phiếu quỹ          | -                     | 5.025.000.000   | 176.895.000.000             | -                        | -                         | 176.895.000.000   |
|                                 | -                     | -               | -                           | -                        | -                         | 5.025.000.000     |
| <b>Số dư cuối năm 2013</b>      | 1.400.000.000.000     | (5.025.000.000) | 223.528.471.970             | -                        | 4.000.000.000             | 1.622.503.471.970 |
| <b>Tăng vốn trong năm 2014</b>  |                       |                 |                             |                          |                           |                   |
| - Phát sinh trong năm           | -                     | -               | 231.033.049.379             | 22.000.000.000           | 6.500.000.000             | 259.533.049.379   |
|                                 | -                     | -               | 231.033.049.379             | 22.000.000.000           | 6.500.000.000             | 259.533.049.379   |
| Quý I                           | -                     |                 | 26.199.642.930              |                          |                           | 26.199.642.930    |
| Quý II                          |                       |                 | 161.986.552.435             | 22.000.000.000           | 6.500.000.000             | 190.486.552.435   |
| Quý III                         |                       |                 | 42.656.152.115              |                          |                           | 42.656.152.115    |
| Quý IV                          |                       |                 | 190.701.899                 |                          |                           | 190.701.899       |
| <b>Giảm vốn trong năm 2014</b>  |                       |                 |                             |                          |                           |                   |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2013  | -                     | -               | 212.000.000.000             | -                        | -                         | 212.000.000.000   |
|                                 | -                     | -               | 212.000.000.000             | -                        | -                         | 212.000.000.000   |
| <b>Số dư tại ngày 30/9/2014</b> | 1.400.000.000.000     | (5.025.000.000) | 242.561.521.349             | 22.000.000.000           | 10.500.000.000            | 1.670.036.521.349 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | Tỷ lệ       | Tại ngày 31/12/2014      |
|------------------------------|-------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước         | 87,17%      | 1.220.448.000.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 12,83%      | 179.552.000.000          |
|                              | <b>100%</b> | <b>1.400.000.000.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                  | <b>Kỳ này</b>     | <b>Kỳ trước</b>   |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ                                 | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ                                | 1.400.000.000.000 | 1.400.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                        | 167.400.000.000   | -                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 167.400.000.000   | -                 |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành      | 140.000.000       | 140.000.000       |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng   | 140.000.000       | 140.000.000       |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 140.000.000       | 140.000.000       |
| Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ) | 500.000           | 500.000           |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 500.000           | 500.000           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành          | 139.500.000       | 140.000.000       |
| - Cổ phiếu phổ thông                     | 139.500.000       | 140.000.000       |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)      | 10.000            | 10.000            |

**e. Các quỹ Tổng Công ty**

|                        | <b>31/12/2014</b> | <b>01/01/2014</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | VND               | VND               |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 22.000.000.000    | -                 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10.500.000.000    | 4.000.000.000     |

**18 . NGUỒN KINH PHÍ**

|                                       | <b>Năm 2014</b>        | <b>Năm 2013</b>      |
|---------------------------------------|------------------------|----------------------|
|                                       | VND                    | VND                  |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ         | 1.472.593.940          | 5.950.000.000        |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ      | 3.600.000.000          | -                    |
| Chi sự nghiệp                         | (6.510.220.504)        | (4.477.406.060)      |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b> | <b>(1.437.626.564)</b> | <b>1.472.593.940</b> |

**19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | <b>Quý IV năm 2014</b> | <b>Quý IV năm 2013</b> |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 144.229.596.350        | 140.395.801.579        |
| Doanh thu thương mại           | 148.582.542.077        | 152.552.812.372        |
| Doanh thu dịch vụ              | 10.864.241.167         | 10.251.822.667         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>303.676.379.594</b> | <b>303.200.436.618</b> |

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                         | Quý IV năm 2014    | Quý IV năm 2013   |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
|                         | VND                | VND               |
| Hàng bán bị trả lại     | 712.773.000        | 25.382.727        |
| - Sản xuất              | 698.473.000        | -                 |
| - Thương mại            | 14.300.000         | 13.000.000        |
| - Dịch vụ (huỷ hoá đơn) | -                  | 12.382.727        |
| <b>Cộng</b>             | <b>712.773.000</b> | <b>25.382.727</b> |

**21 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                | Quý IV năm 2014        | Quý IV năm 2013        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | VND                    | VND                    |
| Doanh thu sản xuất công nghiệp | 143.531.123.350        | 140.395.801.579        |
| Doanh thu thương mại           | 148.568.242.077        | 152.539.812.372        |
| Doanh thu dịch vụ              | 10.864.241.167         | 10.239.439.940         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>302.963.606.594</b> | <b>303.175.053.891</b> |

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                             | Quý IV năm 2014        | Quý IV năm 2013        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | VND                    | VND                    |
| Giá vốn hàng bán sản xuất   | 88.840.163.070         | 120.396.770.708        |
| Giá vốn hàng bán thương mại | 146.940.676.796        | 151.279.558.270        |
| Giá vốn hàng bán dịch vụ    | 6.430.322.488          | 3.457.072.308          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>242.211.162.354</b> | <b>275.133.401.286</b> |

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                              | Quý IV năm 2014      | Quý IV năm 2013       |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                              | VND                  | VND                   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng       | 6.621.552.898        | 27.933.928.956        |
| Lãi tiền cho các cty vay vốn | 2.004.307.050        | 3.353.216.981         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia  | -                    | 53.424.735.055        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá        | 118.937.679          | 1.943.748             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>8.744.797.627</b> | <b>84.713.824.740</b> |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                            | Quý IV năm 2014  | Quý IV năm 2013 |
|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
|                                                            | VND              | VND             |
| Lãi tiền vay                                               | 115.149.415      | 2.415.050.423   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                       | 29.189.426       | 230.227.495     |
| Hoàn nhập/Trích lập DP giảm giá các khoản đầu tư tài chính | (16.609.555.800) | 1.558.881.900   |

|                        |                         |                      |
|------------------------|-------------------------|----------------------|
| Chi phí tài chính khác | 1.713.573.200           | -                    |
| <b>Cộng</b>            | <b>(14.751.643.759)</b> | <b>4.204.159.818</b> |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Quý IV năm 2014      | Quý IV năm 2013      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí Nguyên vật liệu, CCDC | 4.583.735.805        | 2.327.255.094        |
| Chi phí nhân viên bán hàng    | 268.898.990          | 20.088.630           |
| Chi phí bảo hành              | 2.192.941.335        | 2.900.396.274        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.992.616.342        | 3.394.988.219        |
| Chi phí bằng tiền khác        | 848.953.042          | 250.962.517          |
| <b>Cộng</b>                   | <b>9.887.145.514</b> | <b>8.893.690.734</b> |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                         | Quý IV năm 2014       | Quý IV năm 2013      |
|-----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                         | VND                   | VND                  |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng VP    | 503.349.219           | 2.493.628.661        |
| Chi phí nhân viên quản lý               | 5.555.135.492         | 446.151.361          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 462.739.048           | 557.692.038          |
| Thuế, phí, lệ phí                       | 2.194.803.545         | (5.187.604.252)      |
| Chi phí dự phòng                        | 11.593.053.180        | 4.365.026.961        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi      | (4.173.897.130)       | 6.259.364.465        |
| Dự phòng quỹ tiền lương                 | 11.766.950.310        | 931.179.132          |
| Trích quỹ phát triển Khoa học công nghệ | 4.000.000.000         |                      |
| Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn TSCĐ     | -                     | (2.825.516.636)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 2.376.829.245         | 1.303.085.884        |
| Chi phí bằng tiền khác                  | 4.313.356.598         | 1.655.582.294        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>26.999.266.327</b> | <b>5.633.562.947</b> |

**27 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                        | Quý IV năm 2014    | Quý IV năm 2013   |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                        | VND                | VND               |
| Thanh lý tài sản                                       | 270.000.000        | -                 |
| Hồ sơ thầu                                             | -                  | 15.454.540        |
| Nhận tài trợ giải thể thao                             | 50.000.000         | -                 |
| Khác (Phí chuyển nhượng cổ phần, tắt toán công nợ ...) | 89.716.555         | 4.399.072         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>409.716.555</b> | <b>19.853.612</b> |

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <b>Quý IV năm 2014</b> | <b>Quý IV năm 2013</b> |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | VND                    | VND                    |
| Lãi chậm nộp SCIC                     | 36.964.348.246         | -                      |
| Các khoản phải nộp sau Thanh tra thuế | 191.880.375            | 491.067.795            |
| Thuế GTGT không được khấu trừ         | -                      | 3.197.800              |
| Chênh lệch chuyển tiền, khác ...      | 24.366.116             | 3.000.000              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>37.180.594.737</b>  | <b>497.265.595</b>     |

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                       | <b>Quý IV năm 2014</b> | <b>Quý IV năm 2013</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | VND                    | VND                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                     | 10.591.595.603         | 93.546.651.863         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                             | 37.450.158.893         | 1.228.408.820          |
| <i>Phụ cấp thành viên HĐQT, BKS</i>                                   | <i>108.000.000</i>     | <i>201.500.000</i>     |
| <i>Khấu hao xe ô tô</i>                                               | <i>88.927.083</i>      | <i>355.708.329</i>     |
| <i>Thuế 2012 truy thu theo BB kiểm tra</i>                            | <i>-</i>               | <i>491.067.795</i>     |
| <i>Khác</i>                                                           | <i>37.253.231.810</i>  | <i>180.132.696</i>     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                             | 292.917.554            | 53.424.735.055         |
| <i>Cổ tức ghi nhận trong kỳ</i>                                       | <i>-</i>               | <i>53.424.735.055</i>  |
| <i>Các khoản đã nộp theo Biên bản Thanh tra th</i>                    | <i>292.917.554</i>     | <i>-</i>               |
| Tổng thu nhập tính thuế                                               | 47.748.836.942         | 41.350.325.628         |
| Thuế suất thuế TNDN                                                   | 22%                    | 25%                    |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của riêng kỳ hiện hành | 10.504.744.128         | 10.337.581.406         |
| Thuế TNDN điều chỉnh giảm của năm 2013 (25%)                          | 103.850.424            | 0                      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                    | <b>10.400.893.704</b>  | <b>10.337.581.406</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ                                             | 17.288.367.900         | 13.224.411.884         |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ                                             | 3.962.768.333          | 11.464.149.742         |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                     | <b>23.726.493.271</b>  | <b>12.097.843.548</b>  |

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Quý IV năm 2014</b> | <b>Quý IV năm 2013</b> |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 82.464.506.085         | 118.702.972.198        |
| Chi phí nhân công                | 15.454.092.614         | 2.545.856.806          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.292.561.598          | 5.544.899.080          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7.956.604.796          | 7.296.147.536          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 21.780.126.414         | 4.291.221.075          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>132.947.891.507</b> | <b>138.381.096.695</b> |

### 31 . GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2014 giảm so với cùng kỳ năm 2013 vì lý do sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm mạnh. Ngoài ra, Công ty thực hiện trích phần phát sinh phải nộp do lãi của các khoản cổ tức và tiền bán phần vốn Nhà nước chậm nộp về SCIC theo văn bản của Kiểm toán Nhà nước và SCIC.

### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hoá lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hoá số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc vốn chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các loại công cụ tài chính

| <b>Tài sản tài chính</b>           | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>       |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | VND                    | VND                     |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 328.491.195.250        | 146.112.536.235         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 269.527.234.294        | 243.255.968.575         |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 281.282.221.062        | 362.851.498.242         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>879.300.650.606</b> | <b>752.220.003.052</b>  |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi       | (7.250.060.800)        | (11.423.957.930)        |
| Dự phòng đầu tư ngắn hạn           | -                      | (16.609.555.800)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>(7.250.060.800)</b> | <b>(28.033.513.730)</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       | <b>31/12/2014</b>      | <b>01/01/2014</b>       |
|                                    | VND                    | VND                     |
| Các khoản vay                      | -                      | -                       |
| Chi phí phải trả                   | 388.000.000            | 334.000.000             |
| Phải trả người bán, phải trả khác  | 267.790.000.678        | 240.267.598.802         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>268.178.000.678</b> | <b>240.601.598.802</b>  |

Trên đây là số liệu ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản này tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 do chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể về cách thức đánh giá.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng kinh tế, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh, chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



**Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được theo dõi thường xuyên. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính năm trên cơ sở từng khách hàng lớn. Do đó, rủi ro tín dụng về các khoản nợ phải thu khó đòi là không cao.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tổng công ty gửi tiền tại các ngân hàng lớn và có uy tín ở Việt Nam. Do đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức độ hợp lý, đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và giảm thiểu ảnh hưởng của việc thay đổi các luồng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Tổng công ty có tồn quỹ ngoại tệ và thực hiện nhập khẩu một số ít nguyên vật liệu đầu vào có sử dụng ngoại tệ (chủ yếu là Đô la Mỹ). Việc ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái là không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, giá trị nhập khẩu không lớn nên rủi ro ngoại tệ là không đáng kể.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn. Hiện Nhà nước đang tiến hành lộ trình giảm lãi suất tiền gửi và giữ ở mức thấp, do đó ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu về lãi tiền gửi của Tổng công ty.

**Rủi ro về giá khác**

Sự biến động khó xác định của các yếu tố khác ngoài yếu tố lãi suất và tỷ giá hối đoái khiến Tổng công ty chưa đánh giá mức độ rủi ro này. Phần lớn các rủi ro (nếu có) về sự biến động giá trị các công cụ tài chính thường phát sinh từ những thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV năm 2013 của Tổng công ty.

  
Đoàn Thị Lan Phương  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Phạm Tuấn Anh  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



  
Nguyễn Trọng Tiểu  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập ngày                      tháng 02 năm 2015